CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
81 Lý Thường Kiệt – TP Đồng Hới

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**61,481,105,214**	**63,960,250,192**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**37,772,273,429**	**43,846,290,945**
1. Tiền	111		8,772,273,429	14,846,290,945
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,000,000,000	29,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5,000,000,000**	**5,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8,757,869,142**	**5,934,074,071**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,027,325,177	4,737,849,561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,804,819,455	1,270,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		36,498,251	36,498,251
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(110,773,741)	(110,773,741)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9,969,915,775**	**9,146,477,918**
1. Hàng tồn kho	141		9,969,915,775	9,146,477,918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**(18,953,132)**	**33,407,258**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		(36,778,182)	10,900,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			22,507,258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,825,050	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**173,813,382,256**	**175,731,573,264**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**302,715,000**	**302,715,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		302,715,000	302,715,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**163,238,906,100**	**167,912,846,556**
1. TSCĐ hữu hình	221		163,042,822,851	167,704,430,916
- Nguyên giá	222		312,554,098,780	312,554,098,780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149,511,275,929)	(144,849,667,864)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		196,083,249	208,415,640

- Nguyên giá	228		351,000,000	351,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(154,916,751)	(142,584,360)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**9,712,687,834**	**6,901,538,901**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,712,687,834	6,901,538,901
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**559,073,322**	**614,472,807**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		559,073,322	614,472,807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**235,294,487,470**	**239,691,823,456**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**58,403,171,175**	**63,943,210,851**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8,051,193,303**	**10,932,580,131**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,634,530,570	794,317,130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108,908,210	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,462,276,017	984,345,899
4. Phải trả người lao động	314		2,560,949,213	5,839,441,294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		320,107,574	1,015,221,982
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,805,240,804	2,004,772,911
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159,180,915	294,480,915
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**50,351,977,872**	**53,010,630,720**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		50,351,977,872	53,010,630,720
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**176,891,316,295**	**175,748,612,605**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**176,891,316,295**	**175,748,612,605**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172,302,040,000	172,302,040,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		172,302,040,000	172,302,040,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		437,000,000	437,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,152,276,295	3,009,572,605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		3,009,572,605	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1,142,703,690	3,009,572,605
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**235,294,487,470**	**239,691,823,456**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Đức Vũ	Lê Minh Chương	Nguyễn Văn Dũng

M.S.D.N: 3100130288 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH TP. ĐỒNG HỚI T. QUẢNG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
81 Lý Thường Kiệt – TP Đồng Hới

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**15,852,311,295**	**13,129,781,626**	**15,852,311,295**	**13,129,781,626**
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		15,857,077,005	13,129,781,626	15,857,077,005	13,129,781,626
- Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp	01B					
- Ghi giảm Doanh thu	01C		4,765,710		4,765,710	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
+ Chiết khấu thương mại	02A					
+ Giảm giá	02B					
+ Hàng bán bị trả lại	02C					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**		**15,852,311,295**	**13,129,781,626**	**15,852,311,295**	**13,129,781,626**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**12,834,839,738**	**11,100,514,041**	**12,834,839,738**	**11,100,514,041**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**3,017,471,557**	**2,029,267,585**	**3,017,471,557**	**2,029,267,585**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**354,952,040**	**354,570,017**	**354,952,040**	**354,570,017**
7. Chi phí tài chính	**22**		**499,000,000**	**555,265,000**	**499,000,000**	**555,265,000**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		499,000,000	555,265,000	499,000,000	555,265,000
8. Chi phí bán hàng	**25**		**367,403,695**	**342,031,938**	**367,403,695**	**342,031,938**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**1,080,402,702**	**902,267,121**	**1,080,402,702**	**902,267,121**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-	**30**		**1,425,617,200**	**584,273,543**	**1,425,617,200**	**584,273,543**
11. Thu nhập khác	**31**		**2,762,413**	**7,919,875**	**2,762,413**	**7,919,875**
12. Chi phí khác	**32**					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2,762,413**	**7,919,875**	**2,762,413**	**7,919,875**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1,428,379,613**	**592,193,418**	**1,428,379,613**	**592,193,418**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**285,675,923**	**111,343,245**	**285,675,923**	**111,343,245**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	52B					

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1,142,703,690**	**480,850,173**	**1,142,703,690**	**480,850,173**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Đức Vũ	Lê Minh Chương	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
81 Lý Thường Kiệt – TP Đồng Hới

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**I1**			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,171,450,391	15,058,109,776
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,367,857,496)	(2,886,731,057)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [A]	02A		(129,549,028)	(1,141,168,225)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ [B]	02B		(6,238,308,468)	(1,745,562,832)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,758,829,000)	(7,649,300,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,194,114,408)	(1,253,994,467)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(27,393,152)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,120,899,635	190,215,568
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,595,680,405)	(4,599,046,652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(3,651,524,435)**	**(1,140,746,832)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**I2**			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(118,792,273)	(43,733,076)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22			
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		354,952,040	354,570,017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**236,159,767**	**310,836,941**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**I3**			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,658,652,848)	(1,493,583,545)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2,658,652,848)**	**(1,493,583,545)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(6,074,017,516)**	**(2,323,493,436)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**43,846,290,945**	**40,771,806,405**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**37,772,273,429**	**38,448,312,969**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Vũ	Lê Minh Chương	Nguyễn Văn Dũng

M.S.D.N: 3100... CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH TP ĐỒNG HỚI T. QUẢNG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 88 /NQB	*Quảng Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2017*

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý I/2017 so với cùng kỳ năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thi trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính quý I năm 2017 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý I/2017 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2016 như sau:

- Quý 1/2017 Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình áp dụng giá tiêu thụ nước máy theo quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình, giá bán bình quân tăng 15% so với giá tiêu thụ quý 1/2016 nên doanh thu nước máy quý 1/2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016.

- Các chỉ tiêu khác có sự biến động theo tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của đơn vị nhưng không đáng kể.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu TCHC, TV

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3100130... CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Nguyễn Văn Dũng